TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **33**/2024/HN-ST
Ngày: 19/03/2024
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thu Hồng
2. Ông Nguyễn Văn Hết

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 03 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 507/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2023 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2024/QĐXX-ST ngày 15 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2024/QĐST-HN ngày 04/03/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hà Thị Út N, sinh năm 1988; (Có mặt)

Hộ khẩu thường trú: ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Võ Văn R, sinh năm 1986; (Vắng mặt)

Địa chỉ: số H ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa nguyên đơn chị Hà Thị Út N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh R do mai mối tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện M. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bên chồng tại ấp P, xã B. Thời gian đầu thì vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do chị đầu thảo hụi gây ra nợ nần rồi vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, vợ chồng không có hướng khắc phục mâu thuẫn, đến tháng 05/2023 thì chị về nhà mẹ ruột ấp T, xã T, huyện M sống, vợ chồng ly thân từ thời gian này. Trong thời gian ly thân vợ chồng không có gặp gỡ hay trao đổi để hàn gắn tình cảm. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn với anh R.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung cháu Võ Thanh T, sinh ngày 13/10/2010, hiện nay con sống với anh R, khi ly hôn chị đồng ý để anh R nuôi con, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Võ Văn R đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Anh Võ Văn R đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị xét xử vắng mặt anh R.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N.

Về con chung: có 01 con chung cháu Võ Thanh T, sinh ngày 13/10/2010 khi ly hôn chị N đồng ý để anh R nuôi con, chị không cấp dưỡng nuôi con. Thấy rằng, từ khi anh chị ly thân cháu T sống với anh R và ông bà nội có cuộc sống ổn định. Tại biên bản lấy ý kiến con cháu T trình bày có nguyện vọng sống với ba. Anh R không có ý kiến về con chung. Do đó, để đảm bảo môi trường sống và phát triển bình thường của con chung, khi ly hôn giao cháu T cho anh R nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận anh R không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu của chị Hà Thị Út N, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với bị đơn anh Võ Văn R đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh R.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về hôn nhân:

Hôn nhân của chị Hà Thị Út N và anh Võ Văn R là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B (nay là B), huyện M, tỉnh Bến Tre, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

Chị N yêu cầu được ly hôn với anh R. Chị cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị làm đầu thảo hụi gây ra nợ nần rồi vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, vợ chồng không có hướng khắc phục nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng ly thân từ tháng 05/2023 cho đến nay. Trong thời gian ly thân vợ chồng không có gặp gỡ hay trao đổi để hàn gắn tình cảm. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn với anh R.

Khi thực hiện xác minh với chính quyền địa phương tại nơi anh R sống thì địa phương không nắm được mâu thuẫn của vợ chồng, chỉ biết trước đây chị N có sinh sống cùng với anh R tại địa phương nhưng hiện nay chị N không còn sinh sống ở địa phương. Khi xác minh với ông Võ Văn R1 là cha ruột của anh R thì ông R1 cho rằng vợ chồng các con mâu thuẫn với nhau về vấn đề gì thì ông không biết rõ, chỉ thấy các con có cự cãi, khoảng tháng 06/2023 thì chị N đã bỏ về nhà mẹ ruột sống cho đến nay.

Thấy rằng mục đích hôn nhân là để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; trong quá trình sống chung vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh R là có thật, vợ chồng thường xuyên cãi vả nhau về vấn đề kinh tế gia đình. Anh chị không đưa ra được hướng khắc phục mâu thuẫn làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Anh, chị đã ly thân khoảng một năm, trong thời gian ly thên vợ chồng không có gặp gỡ để hàn gắn tình cảm với nhau, giữa vợ chồng không còn sự quan tâm, chăm sóc, yêu thương và tin tưởng lẫn nhau. Tòa án đã triệu tập anh R nhiều lần đến Tòa để hòa giải với chị N nhưng anh không đến và cũng không có ý kiến trình bày, điều đó chứng minh anh R cũng không có thiện chí đoàn tụ. Xét mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân đã không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn

của chị N đối với anh R đúng theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung cháu Võ Thanh T, sinh ngày 13/10/2010 khi ly hôn chị N đồng ý để anh R nuôi con, chị không cấp dưỡng nuôi con. Thấy rằng, từ khi anh chị ly thân cháu T sống với anh R và ông bà nội có cuộc sống ổn định. Tại biên bản lấy ý kiến con cháu T trình bày có nguyện vọng sống với ba. Anh R không có ý kiến về con chung. Ông Võ Văn R1 là ba ruột anh R là người trực tiếp ở cùng và chăm sóc cháu T cho rằng cháu T sống với anh R có cuộc sống ổn định, được nuôi dưỡng và chăm sóc tốt. Do đó, để đảm bảo môi trường sống và phát triển bình thường của con chung, khi ly hôn giao cháu T cho anh R nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận anh R không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ đều có quyền, nghĩa vụ đối với con chung chưa thành niên theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.3 Về tài sản chung của vợ chồng: Chị N trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh R không có lời trình bày nên không xem xét, giải quyết.

2.4. Về nợ chung của vợ chồng: Chị N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh R không có lời trình bày nên không xem xét, giải quyết.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng, chị N phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Hà Thị Út N.

Cụ thể tuyên:

1. Chị Hà Thị Út N được ly hôn với anh Võ Văn R.

2. Về con chung: có 01 con chung cháu Võ Thanh T, sinh ngày 13/10/2010, khi ly hôn giao cháu T cho anh Võ Văn R được trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận anh Võ Văn R không yêu cầu chị Hà Thị Út N cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên; người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; trên cở sở lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Chị Hà Thị Út N trình bày không có, không yêu cầu giải quyết và anh Võ Văn R không có lời trình bày nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Chị Hà Thị Út N trình bày không có, không yêu cầu giải quyết và anh Võ Văn R không có lời trình bày nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị Hà Thị Út N phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002216 ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án hoặc nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Cơ quan ĐKKH;
- Lưu (Hs,Vp).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Ngọc Yến